

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1/2018**  
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN**

Ngày 31 tháng 3 năm 2018



## MỤC LỤC

|                                            | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                            | 1            |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 2 - 3        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 4            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 5            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 6 - 27       |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đề La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                           |              |                                     |
|---------------------------|--------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng       | Chủ tịch     |                                     |
| Bà Nguyễn Thị Trà My      | Phó chủ tịch |                                     |
| Ông Trần Đình Long        | Thành viên   | miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Lê Thị Lệ Hằng         | Thành viên   | miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Hà Thị Thanh Vân       | Thành viên   |                                     |
| Ông Nguyễn Văn Khải       | Thành viên   | miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Michael Sng Beng Hock | Thành viên   |                                     |
| Ông Đặng Kim Sơn          | Thành viên   |                                     |
| Ông Phạm Viết Muôn        | Thành viên   | bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018   |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương   | Thành viên   | bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018   |
| Ông Nguyễn Duy Khánh      | Thành viên   | bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018   |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |                                     |
|------------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Phạm Thị Hồng Nhung | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018   |
| Ông Trần Quốc Khánh    | Trưởng ban | miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Duy Hưng    | Thành viên |                                     |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hà | Thành viên |                                     |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                          |                                  |
|---------------------|--------------------------|----------------------------------|
| Ông Nguyễn Khắc Hải | Tổng Giám đốc            |                                  |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Giám đốc Tài chính       | từ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2018 |
| Bà Võ Anh Tú        | Quyền Giám đốc Tài chính | bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2018 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng.

Ông Nguyễn Khắc Hải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>207.870.411.893</b>   | <b>188.281.513.663</b>    |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>32.290.352.889</b>    | <b>7.914.044.578</b>      |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 32.290.352.889           | 7.914.044.578             |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>175.077.339.675</b>   | <b>179.801.466.556</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 32.266.967.713           | 37.803.452.517            |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                   | 6           | 587.695.874              | 225.838.046               |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              |             | 154.000.000.000          | 154.000.000.000           |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 3.419.746.002            | 2.969.245.907             |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 5           | (15.197.069.914)         | (15.197.069.914)          |
| <b>150</b> | <b>III. Tài sản ngắn hạn khác</b>            |             | <b>502.719.329</b>       | <b>566.002.529</b>        |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 8           | 145.260.307              | 208.543.507               |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 328.339.447              | 328.339.447               |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | 29.119.575               | 29.119.575                |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>2.024.576.457.763</b> | <b>2.024.899.967.264</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>7</b>    | <b>89.200.000</b>        | <b>89.200.000</b>         |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     |             | 89.200.000               | 89.200.000                |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>9</b>    | <b>10.490.133.282</b>    | <b>10.753.156.558</b>     |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  |             | 10.490.133.282           | 10.753.156.558            |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 21.156.824.457           | 21.156.824.457            |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (10.666.691.175)         | (10.403.667.899)          |
| <b>250</b> | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>10</b>   | <b>2.009.254.808.000</b> | <b>2.009.254.808.000</b>  |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 1.999.800.000.000        | 1.999.800.000.000         |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 9.454.808.000            | 9.454.808.000             |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>4.742.316.481</b>     | <b>4.802.802.706</b>      |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 8           | 221.039.960              | 281.526.185               |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            |             | 4.521.276.521            | 4.521.276.521             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.232.446.869.656</b> | <b>2.213.181.480.927</b>  |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|------------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>18.546.208.689</b>    | <b>18.304.057.037</b>     |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>18.546.208.689</b>    | <b>18.304.057.037</b>     |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 11          | 299.118.073              | 535.734.014               |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           |             | 208.308.899              | 208.308.899               |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 12          | 105.949.715              | 268.658.191               |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                     |             | 9.363.687                | 7.863.687                 |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   |             | 538.069.800              | 1.472.563.341             |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 13          | 4.486.544.970            | 3.140.952.401             |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   |             | 12.898.853.545           | 12.669.976.504            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>2.213.900.660.967</b> | <b>2.194.877.423.890</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>14</b>   | <b>2.213.900.660.967</b> | <b>2.194.877.423.890</b>  |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 1.202.016.300.000        | 1.177.236.300.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 1.202.016.300.000        | 1.177.236.300.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 1.020.651.143.351        | 1.021.071.143.351         |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                |             | -                        | (561.000.000)             |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 11.513.798.268           | 11.513.798.268            |
| 421        | 5. Lỗ sau thuế                                 |             | (20.280.580.652)         | (14.382.817.729)          |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | (16.382.817.729)         | 7.900.020.265             |
| 421b       | - Lỗ kỳ này                                    |             | (3.897.762.923)          | (22.282.837.994)          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>2.232.446.869.656</b> | <b>2.213.181.480.927</b>  |

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Vũ Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng



Võ Anh Tú  
Quyền Giám đốc Tài chính




Nguyễn Khắc Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 04 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)**  
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Kỳ báo cáo      |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|---------------------------------------|-----------------|
|       |                                                    |             | Quý 1/2018      | Quý 1/2017      | Năm 2018                              | Năm 2017        |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 15.1        | -               | 18.000.000      | -                                     | 18.000.000      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -               | -               | -                                     | -               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 15.1        | -               | 18.000.000      | -                                     | 18.000.000      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            |             | -               | -               | -                                     | -               |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | -               | 18.000.000      | -                                     | 18.000.000      |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 15.2        | 1.159.749.348   | 1.869.788.845   | 1.159.749.348                         | 1.869.788.845   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 16          | (51.958.213)    | (45.237.250)    | (51.958.213)                          | (45.237.250)    |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                |             | -               | -               | -                                     | -               |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 17          | (5.005.554.058) | (4.877.497.547) | (5.005.554.058)                       | (4.877.497.547) |
| 30    | 10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh               |             | (3.897.762.923) | (3.034.945.952) | (3.897.762.923)                       | (3.034.945.952) |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | -               | -               | -                                     | -               |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | -               | -               | -                                     | -               |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | -               | -               | -                                     | -               |
| 50    | 14. Lỗ trước thuế                                  |             | (3.897.762.923) | (3.034.945.952) | (3.897.762.923)                       | (3.034.945.952) |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 19          | -               | -               | -                                     | -               |
| 52    | 16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                    |             | -               | -               | -                                     | -               |
| 60    | 17. Lỗ sau thuế TNDN                               |             | (3.897.762.923) | (3.034.945.952) | (3.897.762.923)                       | (3.034.945.952) |

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Vũ Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng



Võ Anh Tú  
Quyền Giám đốc Tài chính




Nguyễn Khắc Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 04 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)**  
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                       | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 |
|-----------|----------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>              |             |                                                           |                                                           |
|           | <b>Lỗ trước thuế</b>                                           |             | <b>(3.897.762.923)</b>                                    | <b>(3.034.945.952)</b>                                    |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                               |             |                                                           |                                                           |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định                                       | 9           | 263.023.276                                               | 262.674.728                                               |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                        | 15.2        | (1.159.749.348)                                           | (1.869.788.845)                                           |
| <b>08</b> | <b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>  |             | <b>(4.794.488.995)</b>                                    | <b>(4.642.060.069)</b>                                    |
| 09        | Giảm (tăng) các khoản phải thu                                 |             | 5.483.578.936                                             | (394.883.091)                                             |
| 11        | Giảm các khoản phải trả                                        |             | (233.629.958)                                             | (405.788.186)                                             |
| 12        | Giảm chi phí trả trước                                         |             | 123.769.425                                               | 320.673.518                                               |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         |             | (1.683.218.390)                                           | (625.160.000)                                             |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>  |             | <b>(1.103.988.982)</b>                                    | <b>(5.747.217.828)</b>                                    |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                 |             |                                                           |                                                           |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |             | -                                                         | (1.428.899.000)                                           |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           |             | (35.280.000.000)                                          | (2.740.000.000)                                           |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác   |             | 35.280.000.000                                            | 2.740.000.000                                             |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            |             | 400.297.293                                               | 1.867.511.885                                             |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               |             | <b>400.297.293</b>                                        | <b>438.612.885</b>                                        |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |             |                                                           |                                                           |
| 31        | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu    |             | 25.080.000.000                                            | -                                                         |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            |             | <b>25.080.000.000</b>                                     | <b>-</b>                                                  |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                          |             | <b>24.376.308.311</b>                                     | <b>(5.308.604.943)</b>                                    |
| <b>60</b> | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                         |             | <b>7.914.044.578</b>                                      | <b>103.124.965.180</b>                                    |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                        | <b>4</b>    | <b>32.290.352.889</b>                                     | <b>97.816.360.237</b>                                     |

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Vũ Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng



Võ Anh Tú  
Quyền Giám đốc Tài chính



Nguyễn Khắc Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 04 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)**  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đề La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 18 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 18).

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 2 công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 10 của báo cáo tài chính riêng.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 10 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 8 năm  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.5 Các khoản đầu tư**

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **3.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### **3.7 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **3.8 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.10 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

#### 3.11 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.12 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **3.13 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và nợ vay.

*Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại theo Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | VND                         |                              |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                    | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Tiền mặt           | 29.808.000                  | 37.976.400                   |
| Tiền gửi ngân hàng | 32.260.544.889              | 7.876.068.178                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>32.290.352.889</b>       | <b>7.914.044.578</b>         |

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                    | VND                         |                              |
|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                    | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Bên thứ ba                         | 32.266.967.713              | 37.803.452.517               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>32.266.967.713</b>       | <b>37.803.452.517</b>        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (15.197.069.914)            | (15.197.069.914)             |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>               | <b>17.069.897.799</b>       | <b>22.606.382.603</b>        |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                  | VND                         |                              |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| Bên thứ ba       | 257.695.874                 | 225.838.046                  |
| Bên liên quan    | 330.000.000                 | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>587.695.874</b>          | <b>225.838.046</b>           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                           | VND                      |                           |
|-------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                           | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| <b>Ngắn hạn</b>                           |                          |                           |
| Tạm ứng nhân viên                         | 92.238.495               | 140.749.239               |
| Lãi dự thu                                | 2.868.931.507            | 2.109.479.452             |
| Phải thu từ chi hộ                        | 8.873.334                | 259.880.550               |
| Đặt cọc thuê nhà                          | 447.248.666              | 447.248.666               |
| Khác                                      | 2.454.000                | 11.888.000                |
|                                           | <b>3.419.746.002</b>     | <b>2.969.245.907</b>      |
| <b>Dài hạn</b>                            |                          |                           |
| Ký quỹ                                    | 89.200.000               | 89.200.000                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>3.508.946.002</b>     | <b>3.058.445.907</b>      |
| <i>Trong đó:</i>                          |                          |                           |
| <i>Phải thu khác từ các bên liên quan</i> |                          |                           |
| <i>(Thuyết minh số 20)</i>                | 2.959.458.841            | 2.448.560.002             |
| <i>Phải thu khác</i>                      | 549.487.161              | 609.885.905               |

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a) Ngắn hạn**

|                  | VND                       |                    |                                      |                          |
|------------------|---------------------------|--------------------|--------------------------------------|--------------------------|
|                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Tăng trong kỳ      | Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
| Phí thuê nhà     | -                         | 182.000.000        | (182.000.000)                        | -                        |
| Chi phí bảo hiểm | 154.304.208               | 44.945.810         | (78.784.407)                         | 120.465.611              |
| Phí dịch vụ khác | 54.239.299                | 24.475.000         | (53.919.603)                         | 24.794.696               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>208.543.507</b>        | <b>251.420.810</b> | <b>(314.704.010)</b>                 | <b>145.260.307</b>       |

**b) Dài hạn**

|                  | VND                       |               |                                      |                          |
|------------------|---------------------------|---------------|--------------------------------------|--------------------------|
|                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Tăng trong kỳ | Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
| Công cụ, dụng cụ | 281.526.185               | -             | (60.486.225)                         | 221.039.960              |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>281.526.185</b>        | <b>-</b>      | <b>(60.486.225)</b>                  | <b>221.039.960</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                 | VNĐ                               |                                            |                                      |                       |
|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
|                                 | <i>Nhà cửa, vật<br/>kiến trúc</i> | <i>Phương tiện vận<br/>tải, truyền dẫn</i> | <i>Thiết bị, dụng<br/>cụ quản lý</i> | <i>Tổng cộng</i>      |
| <b>Nguyên giá</b>               |                                   |                                            |                                      |                       |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2017       | 13.778.633.885                    | 6.925.609.422                              | 452.581.150                          | 21.156.824.457        |
| <b>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</b> | <b>13.778.633.885</b>             | <b>6.925.609.422</b>                       | <b>452.581.150</b>                   | <b>21.156.824.457</b> |
| <i>Trong đó:</i>                |                                   |                                            |                                      |                       |
| Đã khấu hao hết                 | 3.256.809.102                     | 1.660.440.540                              | 347.882.150                          | 5.265.131.792         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>          |                                   |                                            |                                      |                       |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2017       | 7.512.377.456                     | 2.491.613.955                              | 399.676.488                          | 10.403.667.899        |
| Khấu hao trong kỳ               | 126.834.881                       | 129.755.091                                | 6.433.304                            | 263.023.276           |
| <b>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</b> | <b>7.639.212.337</b>              | <b>2.621.369.046</b>                       | <b>406.109.792</b>                   | <b>10.666.691.175</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                                   |                                            |                                      |                       |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2017       | 6.266.256.429                     | 4.433.995.467                              | 52.904.662                           | 10.753.156.558        |
| <b>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</b> | <b>6.139.421.548</b>              | <b>4.304.240.376</b>                       | <b>46.471.358</b>                    | <b>10.490.133.282</b> |

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                | VNĐ                                 |                                      |
|------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                                | <i>Ngày 31 tháng 3<br/>năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2017</i> |
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 10.1)      | 1.999.800.000.000                   | 1.999.800.000.000                    |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 10.2) | 9.454.808.000                       | 9.454.808.000                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>2.009.254.808.000</b>            | <b>2.009.254.808.000</b>             |

**10.1 Đầu tư vào công ty con**

|                               | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i> |                                 | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |                                 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
|                               | <i>Tỷ lệ sở<br/>hữu (%)</i>     | <i>Giá trị đầu tư<br/>(VNĐ)</i> | <i>Tỷ lệ sở<br/>hữu (%)</i>      | <i>Giá trị đầu tư<br/>(VNĐ)</i> |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN | 99,99                           | 999.900.000.000                 | 99,99                            | 999.900.000.000                 |
| Công ty Cổ phần PAN Farm      | 81,92                           | 999.900.000.000                 | 81,92                            | 999.900.000.000                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              |                                 | <b>1.999.800.000.000</b>        |                                  | <b>1.999.800.000.000</b>        |

Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313041011 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty Cổ phần PAN Farm là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0107519768 do SKHĐT thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2016. Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà ICON 4, 243A Đề La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**10.2 Đầu tư vào các công ty liên kết**

|                                      | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |                      | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                      |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
|                                      | Tỷ lệ sở hữu (%)         | Giá trị đầu tư (VNĐ) | Tỷ lệ sở hữu (%)          | Giá trị đầu tư (VNĐ) |
| Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình | 20                       | 5.000.000.000        | 20                        | 5.000.000.000        |
| Công ty TNHH Liên Thái Bình          | 20                       | 4.454.808.000        | 20                        | 4.454.808.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     |                          | <b>9.454.808.000</b> |                           | <b>9.454.808.000</b> |

Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình trước đây là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309493985 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 11 năm 2009. Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên theo GCNĐKD thay đổi lần thứ 4 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 03 năm 2016. Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên Thái Bình trước đây là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100230134 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 12 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên theo GCNĐKD thay đổi lần thứ 3 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 3 năm 2016. Công ty có trụ sở chính tại tầng 3, số 1C Đường Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                   | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bên thứ ba                        | 299.118.073              | 316.025.058               |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 20) | -                        | 219.708.956               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>299.118.073</b>       | <b>535.734.014</b>        |

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ   | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 |
|-----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 268.658.191               | 600.742.140          | (763.450.616)        | 105.949.715              |
| Khác                  | (29.119.575)              | 4.000.000            | (4.000.000)          | (29.119.575)             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>239.538.616</b>        | <b>604.742.140</b>   | <b>(767.450.616)</b> | <b>76.830.140</b>        |
| Trong đó:             |                           |                      |                      |                          |
| Phải nộp              | 268.658.191               |                      |                      | 105.949.715              |
| Trả trước             | (29.119.575)              |                      |                      | (29.119.575)             |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

### 13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                                    | VNĐ                         |                              |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                                    | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                    |                             |                              |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí<br>công đoàn        | 92.780.075                  | 92.780.075                   |
| Khác                                                               | 4.393.764.895               | 3.048.172.326                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                   | <b>4.486.544.970</b>        | <b>3.140.952.401</b>         |
| <i>Trong đó:</i>                                                   |                             |                              |
| <i>Phải trả khác cho các bên liên quan<br/>(Thuyết minh số 20)</i> | 360.000.000                 | 300.000.000                  |
| <i>Phải trả khác</i>                                               | 4.126.544.970               | 2.840.952.401                |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

## 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 14.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                                                  | Vốn góp                  | Thặng dư vốn cổ phần     | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối | VNĐ<br>Tổng cộng         |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------------|--------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</b> |                          |                          |                      |                       |                                        |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016                                    | 1.023.724.970.000        | 1.021.071.143.351        | (561.000.000)        | 11.513.798.268        | 167.044.674.738                        | 2.222.793.586.357        |
| - Lỗ trong kỳ                                                    | -                        | -                        | -                    | -                     | (3.034.945.952)                        | (3.034.945.952)          |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017                                     | <b>1.023.724.970.000</b> | <b>1.021.071.143.351</b> | <b>(561.000.000)</b> | <b>11.513.798.268</b> | <b>164.009.728.786</b>                 | <b>2.219.758.640.405</b> |
| <b>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</b> |                          |                          |                      |                       |                                        |                          |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017                                    | 1.177.236.300.000        | 1.021.071.143.351        | (561.000.000)        | 11.513.798.268        | (14.382.817.729)                       | 2.194.877.423.890        |
| - Tăng vốn trong kỳ                                              | 24.780.000.000           | (420.000.000)            | 561.000.000          | -                     | -                                      | 24.921.000.000           |
| - Lỗ trong kỳ                                                    | -                        | -                        | -                    | -                     | (3.897.762.923)                        | (3.897.762.923)          |
| - Trích thù lao HĐQT, BKS                                        | -                        | -                        | -                    | -                     | (2.000.000.000)                        | (2.000.000.000)          |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018                                     | <b>1.202.016.300.000</b> | <b>1.020.651.143.351</b> | <b>-</b>             | <b>11.513.798.268</b> | <b>(20.280.580.652)</b>                | <b>2.213.900.660.967</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**14.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                                   | VNĐ                                  |                                        |
|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|
|                                   | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối kỳ này | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối kỳ trước |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>   |                                      |                                        |
| Số đầu kỳ                         | 1.177.236.300.000                    | 1.023.724.970.000                      |
| Tăng trong kỳ                     | 24.780.000.000                       | -                                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>1.202.016.300.000</b>             | <b>1.023.724.970.000</b>               |
| <b>Cổ tức</b>                     |                                      |                                        |
| Cổ tức trả bằng tiền              | -                                    | -                                      |
| Cổ tức đã công bố và chưa chi trả | -                                    | -                                      |

**14.3 Cổ phiếu**

|                                              | Ngày 31 tháng 3<br>năm 2018 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2017 |
|----------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                              | Số cổ phần                  | Số cổ phần                   |
| <b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>                | <b>120.201.630</b>          | <b>117.723.630</b>           |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>                 |                             |                              |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ |                             |                              |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 120.201.630                 | 117.723.630                  |
| <b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>  |                             |                              |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | -                           | 30.000                       |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                |                             |                              |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 120.201.630                 | 117.693.630                  |

**15 DOANH THU**

**15.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

|                    | VNĐ                                                                |                                                                    |
|--------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|                    | Cho kỳ kế toán ba<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 3 năm<br>2018 | Cho kỳ kế toán ba<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 3 năm<br>2017 |
| Doanh thu cho thuê | -                                                                  | 18.000.000                                                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>-</b>                                                           | <b>18.000.000</b>                                                  |

**15.2 Doanh thu tài chính**

|                                        | VNĐ                                                                |                                                                    |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|                                        | Cho kỳ kế toán ba<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 3 năm<br>2018 | Cho kỳ kế toán ba<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 3 năm<br>2017 |
| Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh | 397.078.079                                                        | 1.329.418.783                                                      |
| Lãi tiền gửi                           | 3.219.214                                                          | 80.096.089                                                         |
| Lãi cho vay                            | 759.452.055                                                        | 460.273.973                                                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>1.159.749.348</b>                                               | <b>1.869.788.845</b>                                               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

**16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                  | VNĐ                                                       |                                                           |
|------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|                  | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 |
| Khác             | 51.958.213                                                | 45.237.250                                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>51.958.213</b>                                         | <b>45.237.250</b>                                         |

**17 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | VNĐ                                                       |                                                           |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|                                  | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 |
| Chi phí cho nhân viên            | 2.329.048.453                                             | 2.088.003.619                                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 59.889.641                                                | 123.926.088                                               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 263.023.276                                               | 262.674.728                                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.344.804.307                                             | 2.395.612.430                                             |
| Chi phí khác                     | 8.788.381                                                 | 7.280.682                                                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>5.005.554.058</b>                                      | <b>4.877.497.547</b>                                      |

**18 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                        | VNĐ                                                       |                                                           |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|                                        | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 |
| Chi phí nhân viên                      | 2.329.048.453                                             | 2.088.003.619                                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật dùng, đồ dùng | 59.889.641                                                | 123.926.088                                               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 263.023.276                                               | 262.674.728                                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 2.344.804.307                                             | 2.395.612.430                                             |
| Chi phí khác                           | 8.788.381                                                 | 7.280.682                                                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>5.005.554.058</b>                                      | <b>4.877.497.547</b>                                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

## 19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 19.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

|                                                | VNĐ                                                                |                                                                    |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|                                                | Cho kỳ kế toán ba<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 3 năm<br>2018 | Cho kỳ kế toán ba<br>tháng kết thúc ngày<br>31 tháng 3 năm<br>2017 |
| Lỗ trước thuế                                  | (3.897.762.923)                                                    | (3.034.945.952)                                                    |
| Điều chỉnh lỗ chịu thuế                        | 334.169.076                                                        | 457.378.533                                                        |
| Chi phí kinh doanh không được khấu trừ         | 334.169.076                                                        | 457.378.533                                                        |
| Lỗ chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành       | (3.563.593.847)                                                    | (2.577.567.419)                                                    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | -                                                                  | -                                                                  |
| Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành | -                                                                  | -                                                                  |
| Thuế TNDN trả trước đầu kỳ                     | -                                                                  | (657.270.676)                                                      |
| Thuế TNDN trả trước cuối kỳ                    | -                                                                  | (657.270.676)                                                      |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

### 20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Bên liên quan                       | Mối quan hệ     | Nghiệp vụ                                                               | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 |
|-------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn | Cổ đông         | Hợp đồng hợp tác đầu tư<br>Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư<br>Phí tư vấn | 35.280.000.000<br>397.078.079<br>132.000.000              | 2.740.000.000<br>1.329.418.783<br>-                       |
| Công ty Cổ phần CSC Việt Nam        | Cổ đông         | Chi phí thuê văn phòng                                                  | -                                                         | 637.449.545                                               |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN       | Công ty con     | Cho thuê xe<br>Lãi cho vay<br>Mua hàng hóa                              | -<br>759.452.055<br>166.670.691                           | 18.000.000<br>460.273.973<br>318.200.000                  |
| Bà Hà Thị Thanh Vân                 | Thành viên HĐQT | Chi phí thuê văn phòng                                                  | 163.800.000                                               | 163.800.000                                               |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                           | Mối quan hệ   | Nghiệp vụ   | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
|-----------------------------------------|---------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> |               |             |                          |                           |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH                 | Bên liên quan | Phí dịch vụ | 330.000.000              | -                         |
|                                         |               |             | <b>330.000.000</b>       | <b>-</b>                  |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

## 20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

|                                                 |                  |                        | VNĐ                      |                           |
|-------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bên liên quan                                   | Mối quan hệ      | Nghiệp vụ              | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| <b>Phải thu khác</b>                            |                  |                        |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang          | Công ty liên kết | Thu hộ chi hộ          | -                        | 3.850.000                 |
| Công ty Cổ phần Atani Holdings                  | Bên liên quan    | Thu hộ chi hộ          | -                        | 2.552.000                 |
| Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Long An | Công ty con      | Thu hộ chi hộ          | -                        | 17.612.833                |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN          | Công ty con      | Thu hộ chi hộ          | -                        | 70.045.250                |
| Công ty Cổ phần PAN-SaladBowl                   | Công ty con      | Thu hộ chi hộ          | -                        | 12.320.000                |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam        | Công ty con      | Thu hộ chi hộ          | -                        | 49.481.667                |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản Bến Tre | Công ty con      | Thu hộ chi hộ          | -                        | 27.486.800                |
| Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Mùa Xuân     | Bên liên quan    | Thu hộ chi hộ          | -                        | 18.452.000                |
| Công ty Cổ phần Bibica                          | Công ty con      | Thu hộ chi hộ          | 8.873.334                | 21.120.000                |
| Công ty Cổ phần PAN Farm                        | Công ty con      | Thu hộ chi hộ          | 2.454.000                | -                         |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                   | Công ty con      | Lãi dự thu             | 2.868.931.507            | 2.109.479.452             |
|                                                 |                  | Thu hộ chi hộ          | -                        | 36.960.000                |
| Bà Hà Thị Thanh Vân                             | Thành viên HĐQT  | Đặt cọc thuê văn phòng | 79.200.000               | 79.200.000                |
|                                                 |                  |                        | <b>2.959.458.841</b>     | <b>2.448.560.002</b>      |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>              |                  |                        |                          |                           |
| Công ty TNHH Tư vấn NDH                         | Bên liên quan    | Phí dịch vụ            | -                        | 219.708.956               |
|                                                 |                  |                        | -                        | <b>219.708.956</b>        |
| <b>Phải trả khác</b>                            |                  |                        |                          |                           |
| Ông Michael Sng Beng Hock                       | Thành viên HĐQT  | Thù lao                | 360.000.000              | 300.000.000               |
|                                                 |                  |                        | <b>360.000.000</b>       | <b>300.000.000</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

**20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

|                          | VND                                                       |                                                           |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|                          | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 |
| Tiền lương, tiền thù lao | 703.863.636                                               | 737.727.273                                               |
| Thu nhập khác            | 650.000.000                                               | 619.467.000                                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>1.353.863.636</b>                                      | <b>1.357.194.273</b>                                      |

**21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**22. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                      |                           |
|------------------|--------------------------|---------------------------|
|                  | Ngày 31 tháng 3 năm 2018 | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| Dưới 1 năm       | 3.285.492.000            | 2.915.028.000             |
| Từ 1 đến 5 năm   | 3.501.890.138            | 3.935.316.178             |
| Trên 5 năm       | 6.564.572.368            | 6.726.217.105             |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>13.351.954.506</b>    | <b>13.576.561.283</b>     |

**23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

**23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các công cụ tài chính khác***

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt vào ngày 31 tháng 3 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

**23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

|                      |                 |                                    |                                 | VND                 |            |
|----------------------|-----------------|------------------------------------|---------------------------------|---------------------|------------|
|                      | Tổng cộng       | Không quá hạn và không bị suy giảm | Quá hạn nhưng không bị suy giảm | 6 tháng – < 6 tháng | Trên 1 năm |
| 31 tháng 3 năm 2018  | 221.974.028.109 | 189.707.060.396                    | 32.266.967.713                  | -                   | -          |
| 31 tháng 12 năm 2017 | 202.635.193.763 | 164.831.741.246                    | 37.803.452.517                  | -                   | -          |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

|                                              | VND                |
|----------------------------------------------|--------------------|
|                                              | Dưới 1 năm         |
| <b>31 tháng 3 năm 2018</b>                   |                    |
| Phải trả cho người bán                       | 299.118.073        |
| Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác | 399.319.800        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>698.437.873</b> |
| <b>31 tháng 12 năm 2017</b>                  |                    |
| Phải trả cho người bán                       | 535.734.014        |
| Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác | 164.875.341        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>700.609.355</b> |

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

## 24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty:

VND

|                          | Giá trị ghi sổ         |                         |                        |                         | 31 tháng 3 năm 2018    | 31 tháng 12 năm 2017   |
|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | 31 tháng 3 năm 2018    |                         | 31 tháng 12 năm 2017   |                         |                        |                        |
|                          | Nguyên giá             | Dự phòng                | Nguyên giá             | Dự phòng                |                        |                        |
| <b>Tài sản tài chính</b> |                        |                         |                        |                         |                        |                        |
| Phải thu khách hàng      | 32.266.967.713         | (15.197.069.914)        | 37.803.452.517         | (15.197.069.914)        | 17.069.897.799         | 22.606.382.603         |
| Phải thu khác            | 157.416.707.507        | -                       | 156.917.696.668        | -                       | 157.416.707.507        | 156.917.696.668        |
| Tiền                     | 32.290.352.889         | -                       | 7.914.044.578          | -                       | 32.290.352.889         | 7.914.044.578          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>221.974.028.109</b> | <b>(15.197.069.914)</b> | <b>202.635.193.763</b> | <b>(15.197.069.914)</b> | <b>206.776.958.195</b> | <b>187.438.123.849</b> |

|                              | Giá trị ghi sổ      |                      | Giá trị hợp lý      |                      |
|------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
|                              | 31 tháng 3 năm 2018 | 31 tháng 12 năm 2017 | 31 tháng 3 năm 2018 | 31 tháng 12 năm 2017 |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                     |                      |                     |                      |
| Phải trả người bán           | 299.118.073         | 535.734.014          | 299.118.073         | 535.734.014          |
| Phải trả khác                | 399.319.800         | 164.875.341          | 399.319.800         | 164.875.341          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>698.437.873</b>  | <b>700.609.355</b>   | <b>698.437.873</b>  | <b>700.609.355</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

**24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia. Ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

**25. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31 tháng 3 năm 2018 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

**26. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 1/2018 SO VỚI QUÝ 1/2017**

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết. Công ty giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Kết thúc Quý 1 năm 2018, Công ty ghi nhận khoản lỗ 3,9 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu là do: Với mô hình hoạt động tập đoàn, nguồn thu nhập chính của Công ty mẹ là từ cổ tức chia từ các Công ty con. Trong kỳ, do các đơn vị này chưa thực hiện chi trả cổ tức dẫn đến Công ty mẹ chưa phát sinh khoản ghi nhận thu nhập cổ tức.

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Vũ Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng

Võ Anh Tú  
Quyền Giám đốc Tài chính

Nguyễn Khắc Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 04 năm 2018